



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 4: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN THANH CHƯƠNG
GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A: SỬA ĐỔI

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	Xã Thanh Lĩnh							
1	Đường từ cầu Dùng - Thị Tứ	Thôn Thành tứ, Lĩnh Trường	Thôn Lĩnh Trường	Sân Vận động xã	5	28, 65, 64, 63, 45, 62, 61, 60, 59, 58, 57, 56, 119, 54, 53, 120, 267, 265, 264, 252, 132,	1.500.000	Sai sót giá (thiếu 1 số 0 trong quá trình biên tập, xây dựng bảng giá)
2	Đường từ cầu Dùng - Thị Tứ		Thôn Trường	Sân Vận động xã	6	382, 383, 384, 385, 386, 388, 471, 485, 484, 1546, 599, 600, 601, 602, 1629, 1630, 1631, 1643, 1644, 1645.1572, 1708, 1709.	1.500.000	Sai sót giá (thiếu 1 số 0 trong quá trình biên tập, xây dựng bảng giá)
3	Đường từ cầu Dùng - Thị Tứ		Thôn Trường	Sân Vận động xã	6	603, 614, 1549, 604, 719, 610, 608, 720, 607, 721, 827, 826, 723, 825, 824, 618, 1594, 1595, 1596, 1597, 1598, 1640, 1686, 1687.	1.500.000	Sai sót giá (thiếu 1 số 0 trong quá trình biên tập, xây dựng bảng giá)

(Signature)

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đường từ cầu Dùng - Thị Tứ		Thôn Trường	Sân Vận động xã	6	411, 410, 409, 408, 407, 406, 405, 404, 403, 462, 402, 377, 400, 399, 380, 1604, 1605, 1574, 1575, 1677, 1678, 1676, 1679.	1.500.000	Sai sót giá (thiếu 1 số 0 trong quá trình biên tập, xây dựng bảng giá)
5	Đường từ cầu Dùng - Thị Tứ		Thôn Trường	Sân Vận động xã	6	486, 470, 487, 469, 501, 502, 503, 504, 505, 582, 506, 507, 508, 460, 459, 458, 1616, 1617, 1632, 1633, 1257, 1258, 1259, 1260.	1.500.000	Sai sót giá (thiếu 1 số 0 trong quá trình biên tập, xây dựng bảng giá)
6	Đường từ cầu Dùng - Thị Tứ		Thôn Trường	Sân Vận động xã	6	414, 456, 371, 372, 463, 398, 720, 509, 510, 1607, 1608	1.500.000	Sai sót giá (thiếu 1 số 0 trong quá trình biên tập, xây dựng bảng giá)
7	Đường từ cầu Dùng - Thị Tứ	Thôn Đồng Thượng	Thôn Lĩnh Trường	Thôn Đồng Thượng	4	201, 200, 99, 196, 197, 198, 1271, 1272, 1274, 1275.	1.500.000	Sai sót giá (thiếu 1 số 0 trong quá trình biên tập, xây dựng bảng giá)
II	Xã Thanh Liên							
1	Đường huyện	Liên	Xóm Liên Thượng		8	192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 201	350.000	Xây dựng cơ sở hạ tầng bằng với mức giá xã liên kề Thanh Mỹ
2	Đường huyện				8	190, 191, 181, 188, 175, 182, 200, 188, 186, 185, 225, 226, 227, 208, 209, 210, 211, 212, 221, 213, 214, 215, 216, 217, 203, 204, 220, 234, 233, 355, 354, 353	350.000	

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường huyện				9	1057, 579, 580, 605, 604, 606, 603, 607, 608, 601, 582, 576, 559, 542, 524, 497, 451, 407, 369, 531, 229, 259, 212, 182, 115, 108, 92, 75, 71, 72	350.000	Xây dựng cơ sở hạ tầng bằng với mức giá xã liên kê Thanh Mỹ
4	Đường huyện				9	37, 631, 632, 652, 653, 654, 651, 655, 609, 600, 575, 552, 538, 502, 477, 432, 384, 345, 322, 276, 281, 307, 321, 339, 371, 382, 405, 426, 427, 428	350.000	
5	Đường huyện				9	447, 487, 509, 533, 547, 564, 619, 621, 641, 565, 548, 531, 532, 488, 464, 446, 1052, 398, 355, 356, 338, 330, 320, 302, 282, 275, 249, 244, 213, 210	350.000	
6	Đường huyện				9	141, 116, 117, 78, 2, 35, 404, 328, 280, 1056, 1049, 1050, 1051, 1053, 1054, 1058, 1055, 1059, 1060, 1061, 1063, 1062, 1068, 1082, 1083, 2109	350.000	

PHẦN B: BỔ SUNG

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
I	XÃ CÁT VÂN							
1	Quốc lộ 46C	6B	Từ Đồng Truong đến	Trường THCS Cát Vân	18	1893	600.000	Bổ sung đo tách thửa
2	Quốc lộ 46C	2, 3, 4	Ngã tư Cửa hàng đến	Cầu Hạt chua (Rú Dốc - Rú Yên - Rú Mụ Khuyh)	10	1183; 1184; 1185; 1186; 1187.	400.000	Bổ sung đo tách thửa
3	Quốc lộ 46C		Đường Chân bao	Rú Yên	3	76; 77; 45.	400.000	Bổ sung đo sát thửa
4	Đường liên thôn	6A	Quốc lộ 46C	Xóm 6A (Rú Treo)	19	1003; 1004.	250.000	Bổ sung đo tách thửa
5	Rú Treo	7	Các tuyến đường liên hương xóm 7	Các tuyến đường nội xóm	19	988; 989.	200.000	Bổ sung đo tách thửa
6	Rú Treo	6A; 7	Đường xóm	Các tuyến đường nội xóm	19	984; 985.	200.000	Bổ sung đo tách thửa
7	Rú Đồng Hội	2, 3	Đường từ xóm 2	Xóm 3	11	1863; 1864; 1865; 1866.	150.000	Bổ sung đo tách thửa
8	Rú Dốc	3, 4	Đường Trảng Sơn	Trạm bom	10	121; 247; 248; 201; 202; 167; 168; 1164; 1165; 142; 144; 125; 126; 120; 121; 85; 86; 83; 82; 87; 127; 153; 166; 199; 182; 220; 246; 10; 11; 31; 1180; 1181; 54; 80; 88; 118; 141; 119; 1167; 1168.	150.000	Bổ sung đo sát thửa
9	Rú Ông Đò	2	Quốc lộ 46C	Xóm 2	10	227	150.000	Bổ sung đo sát thửa
10	Rú Ròm	4	Cửa hàng cũ đi	Trạm xá cũ	10	793	150.000	Bổ sung đo sát thửa



TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
11	Rú Cỏ Xôi	1	Đường Rú Cỏ đi	Cổng làng Minh Tân	9	300; 732; 733; 17; 18; 39; 194; 166; 730; 731.	150.000	Bổ sung do sót thửa
12	Rú Sắn trà	1	Đường Cổng làng Minh Tân	Veo	9	110; 78; 108	150.000	Bổ sung do sót thửa
13	Rú Động	1	Đường Cổng làng Minh Tân	Hòn nậy	9	738; 739; 732; 733; 18; 39	150.000	Bổ sung do sót thửa và Bổ sung do tách thửa
14	Rú Treo	7	Đường Bụi Mai	Đò Cung	25	8; 58; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 181.	200.000	Chính lý lại tờ bản đồ
II	XÃ HẠNH LÂM							
1	Đường Hồ Chí Minh	Xóm 2, 3	từ cầu thanh đức	đến nhà anh chiến đường vào thanh sơn (cả trái cả phải)	47	221, 278	700.000	Bổ sung do sót thửa
					54	91, 89, 88		
					17	4, 5		
					49	231, 228, 229, 230, 227, 250, 251, 251		
2	Đường Hồ Chí Minh	xóm 4, 5	từ đường nhà anh thành hiện	đến nhà anh hưng liên (cả trái cả phải)	57	68, 69, 21	500.000	Bổ sung do sót thửa
					50	126, 109, 107, 106, 117, 118, 119, 120, 89, 105, 131, 88, 87		
					25	3, 4, 23, 13		
					51	102, 103, 110, 116, 117, 115, 124, 119		
		xóm 5	Từ nhà ông hội	đến nhà ông hùng (cả trái cả phải)	26	111, 106, 107, 108, 109, 104		
					58	65, 99		
					54	53, 54, 55		
		xóm 3, 4			48	341, 326, 339, 330, 295		

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
3	Đường liên xã	xóm 4, 5	Từ nhà ông long	Đến nhà anh hải	49	202, 178, 232, 234, 235	300.000	Bổ sung đo sát thửa
			Từ nhà anh đương	Đến giáp trại 6	44	121	150.000	
					49	263		
					19	721, 704, 627, 662		
4	Xóm 3, xóm 2	Xóm 3, 2	Các lối trong khu dân cư		47	116, 258, 279, 280, 128, 269, 273	120.000	Bổ sung đo sát thửa
			Các lối trong khu dân cư		54	76, 5		
			Các lối trong khu dân cư		53	1, 4, 5, 6, 7, 15, 16, 17, 24, 25, 26, 27, 31, 32, 70, 94		
			Các lối trong khu dân cư		17	2, 3, 7, 14, 16, 22, 24, 11		
			Các lối trong khu dân cư			187, 188, 189, 190, 219, 221, 222, 223, 240, 241, 242, 246, 323		
5	Xóm 3	Xóm 3	Các lối trong khu dân cư		48	247, 256, 261, 265, 266, 276, 277, 282, 284, 286, 287, 288, 324, 325	120.000	Bổ sung đo sát thửa
			Các lối trong khu dân cư			289, 293, 294, 297, 298, 299, 300, 302, 305, 306, 307, 308		
			Các lối trong khu dân cư			2, 8, 9, 10, 11, 12, 17, 18, 19, 20, 25, 26, 30, 33, 35, 39, 40, 44, 123, 193,		
			Các lối trong khu dân cư	24	45, 47, 52, 55, 57, 59, 60, 61, 62, 65, 70, 78, 85, 98, 120, 122, 194, 6			
			Các lối trong khu dân cư	18	182, 226			
			Các lối trong khu dân cư	48	200, 206, 207, 208, 233, 235, 257, 258, 260, 263, 264, 296			
			Các lối trong khu dân cư	50	1, 3, 6, 8, 10, 14, 17, 22, 24, 25, 28, 56, 59, 82, 83, 84, 90, 112, 121, 128, 129, 130,			



TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
6	xóm 4	xóm 4	Các lối trong khu dân cư		57	24, 5, 21, 25, 26, 27, 33, 34, 37, 38, 41, 53,	120.000	Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư		58	1, 23, 27, 27, 29, 30, 31, 32, 59, 60, 64, 73, 100, 101, 120, 5		
			Các lối trong khu dân cư		52	146, 147, 148, 169, 170, 171, 172, 173, 196, 199, 214, 215,		Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư			218, 219, 220, 222, 223, 241, 242, 244, 145, 221, 197, 217		
			Các lối trong khu dân cư			51		
7	Xóm 5, 4	Xóm 5, 4	Các lối trong khu dân cư		55	11, 24, 25	100.000	Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư		56	56, 33, 68, 96		
			Các lối trong khu dân cư		49	84, 182		Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư		25	63, 37		
			Các lối trong khu dân cư		26	10		
8	Xóm 6, 7	Xóm 6, 7	Các lối trong khu dân cư		41	162	100.000	Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư		53	5, 58		
			Các lối trong khu dân cư		8	703, 711, 712		Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư		37	36		
			Các lối trong khu dân cư		38	136		
9	Xóm 2, 1	Xóm 2, 1	Các lối trong khu dân cư		36	53	100.000	Bổ sung do sót thửa
			Các lối trong khu dân cư		28	12, 59, 24		
			Các lối trong khu dân cư		23	253, 257, 267, 277, 279, 283		

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
III	XÃ THANH DƯƠNG							
1	Đường Quốc lộ 46	12, 13	Cổng ông Khoa đến	đốc Cồn	35	117; 118; 119; 120; 121; 122	2.200.000	Tách thửa
					36	183; 184; 185; 186; 190; 191; 192; 193; 194; 195; 196; 197; 198; 199; 203; 204; 205; 206; 207; 208; 209; 210		Tách thửa
					12	970; 971; 972; 973		Tách thửa
					34	336; 348; 349; 350; 351		Tách thửa
					33	145; 146		Tách thửa
					30	134; 135; 136		Tách thửa
2	Đường Quốc lộ 46	10, 13, 6	Từ Dốc Cồn đến	xã Xuân Tường	29	82; 83; 91; 92; 93; 94; 95; 96; 97; 98; 99; 100; 101; 102; 103; 104; 105; 106; 145	2.200.000	Bổ sung hình thành thửa mới do đầu giá
					29	84; 85; 141; 142; 107; 108; 109; 110; 111; 112; 113; 114; 115; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 122; 123; 124; 125; 126; 127; 128; 129; 130; 131; 132; 133; 134; 135; 135; 137; 138; 139; 140		Bổ sung hình thành thửa mới do đầu giá
3	Đường liên thôn	12, 11, 10, 9, 6	Ông Dũng đến	Ông Minh	31	119; 120; 126; 127	410.000	Tách thửa
					34	354; 355; 359; 360		Tách thửa
					35	114; 115; 116; 123; 124; 125		Tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
4	Đường liên thôn và đường liên xóm	13, 12, 1110, 9, 6, 7,	Hữu Nhị đến	Cánh Luyen đến Thị Lam đến Văn Hoàn đến Cầu Trà và từ đình huê xóm 7 đến sỹ hùng xóm 9	34	330; 331; 338; 339; 346; 347; 356; 357; 358; 361; 362	280.000	Tách thửa
					33	147; 148		Tách thửa
					31	121; 122; 123		Tách thửa
					30	137; 138; 139; 140; 141		Tách thửa
					29	80; 81; 86; 87; 88; 89; 90; 143; 144		Tách thửa
5	Đường liên thôn	10, 9	Ông Lưu đến	Ông Dương	34	328; 329; 332; 333; 334; 335	280.000	Tách thửa
					33	149; 150		Tách thửa
6	Đường liên thôn	10, 9, 7	Ông Lam đến	Ông Quý	34	340; 341; 342; 343; 344; 345	280.000	Tách thửa
					31	124; 125		Tách thửa
7	Đường liên thôn	5, 4	Bà Lê đến	Bà Nhung	26	83, 84	280.000	Tách thửa
8	Đường liên thôn	11, 8	Bà Lý đến	Ông Thái	34	352.354	280.000	Tách thửa
9	Đường liên thôn, đường xóm	11, 8, 7, 3	Thị Ba đến	Phúc Năm đến HTX sang Sỹ Nam đến Hữu Trung sang Văn Hiếu đến Nhân Hưng	32	195; 196; 197; 198; 199; 200	180.000	Tách thửa
					28	82		Tách thửa
					27	148.149		Tách thửa
10	Khu dân cư	3, 4	Từ bà Nhị đến	ông Hợi đến ông Ba	26	85; 86; 91; 92	200.000	Tách thửa
11	Khu dân cư	4, 5	Từ ông Ba đến	ông Xán	26	87; 88; 89; 90; 61	200.000	Bổ sung do tách thửa, sót thửa 61

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
12	Khu dân cư	2	Từ ông Châu đến	ông Tâm	21	43; 44	200.000	Bổ sung đo tách thửa
					19	34, 35		Bổ sung đo tách thửa
					18	25; 18; 19; 31; 33; 30; 47; 18; 43; 41; 39; 29; 35; 36; 26; 24; 23; 15; 16; 08; 12; 17; 38; 27; 21; 14; 09; 07; 05; 03; 02; 01; 50; 51		Chính lý lại tờ bản đồ
					8	418; 418; 419	170.000	Bổ sung đo tách thửa
13	Khu dân cư	2, 3	Từ ông Nội đến	ông Tuấn đến ông Tý, Từ ông Hữu Hai đến ông Giang	7	285; 286; 287; 288; 289; 290; 291; 292; 293; 294		Bổ sung hình thành thửa mới do đầu giá
					22	126; 127		Bổ sung đo tách thửa
					17	25; 26; 27; 28; 29	150.000	Bổ sung đo tách thửa
14	Khu dân cư	1	Từ ông Thanh đến	ông Nam đến ông Nhiệm	3	100; 101		Bổ sung đo tách thửa
					16	40; 41; 42; 43; 44		Bổ sung đo tách thửa
IV	XÃ THANH GIANG							
1	QL46C	Biên Quan - Bình Ngõ	Từ ông Lê Văn Kính	Ông Trần Đình Hán	14	289, 140, 142	3.000.000	Bổ sung đo tách thửa
2	QL46C	Biên Quan - Bình Ngõ	Từ ông Lê Văn Kính	Ông Trần Đình Hán	15	157, 158	600.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
3	QL46C	Tiền Cầu	Từ Nguyễn Sỹ Ái	Xóm Giang Thuỷ	1	369, 370, 371	550.000	Bổ sung do tách thửa
4	Đường Thanh Giang - Thanh	Bàu Sen	Từ Phan Văn Thông	Nguyễn Đình Linh	17	170, 171	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường xã từ Bà Tùng đi chợ Đón	Biên Quán	Từ Đặng Hiệp đến	Nguyễn Văn Lương	14	304, 317, 318, 319, 320	1.300.000	Bổ sung do tách thửa
					4	1.027		Bổ sung do tách thửa
6	Đường xã từ Bà Tùng đi chợ Đón	Ba Nghè	Từ Nguyễn Hữu Đường	Nguyễn Văn Phương	13	289, 290, 291, 292, 293	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
7	Đường xã từ Bà Tùng đi chợ Đón	Biên Quán	Từ Lê Đức Dũng đến	Đình Văn Đoài	13	296, 297	1.300.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xã	Ba Nghè	Từ Nguyễn Văn Chương	Trần Sỹ Sự	12	142	800.000	Bổ sung do tách thửa
9	Đường xã	Ba Nghè	Từ Nguyễn Văn Chương	Trần Sỹ Sự	13	296	800.000	Bổ sung do tách thửa
10	Đường xã	Bàu Sen	Từ Trần Thị Tuyết đến	Phan Văn Quỳnh	14	155, 539	800.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường xã	Bàu Sen	Từ Ông Nguyễn Kim Long đến	Phan Văn Thế	16	102, 103	800.000	Bổ sung do tách thửa
12	Khu dân cư xóm Bình Ngô	Bình Ngô	Từ Ninh Thị Vinh đến	Nguyễn Đức Lý	15	153, 159, 160	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
13	Khu dân cư xóm Bích Thị	Bích Thị	Từ: Nguyễn Xuân Phụng đến:	Nguyễn Đức Chương	17	106, 341, 1035	600.000	Bổ sung do tách thửa
14	Khu dân cư xóm Giang Thủy	Giang Thủy	Từ bà Trần Thị Đa đến	ông Trần Văn Hiền	10	94, 95	200.000	Bổ sung do tách thửa
15	Khu dân cư xóm Bàu Sen	Bàu Sen	Từ: Ông Nguyễn kim Long đến:	Ông Phan Sỹ Thìn	13	286, 287, 277, 276	600.000	Bổ sung do tách thửa
16	Khu dân cư xóm Lam Dinh	Lam Dinh	Từ Chị Quỳnh đến nhà	Anh Tường	15	156	600.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
V	XÃ THANH KHAI							
2	Quốc lộ 46	Nam Son	Lương Thị Vinh - Bá Hoà - Thị Mai		13	92; 93; 99; 100; 101	600.000	Bổ sung đo tách thửa
3	Khu vực 2							
4	Đường Văn Phạm đi Hùng Thịnh	Văn Phạm	Văn Đình Tài - Như Thảo		18	158; 158; 165; 166	200.000	Bổ sung đo tách thửa
5	Đường liên xã	Hùng Thịnh	Ông Bình - Ông Lược - UBND xã đi Thanh Yên		18	154; 155; 156; 159; 160; 167; 168	200.000	Bổ sung đo tách thửa
6	Đường liên xã	Hùng Thịnh - Văn	Văn Đình Giáp- Nguyễn Doãn Văn		22	599; 600; 603; 604; 605	200.000	Bổ sung đo tách thửa
7	Đường liên xã	Tân Phong	Lĩnh - Hoàn - Doạn Bảy		15	150; 151; 152	200.000	Bổ sung đo tách thửa
8	Khu vực 3							
9	Đường xóm	Văn Phạm	Phan Văn Hiền - Đình Minh- Bá Hoà		18	150; 151; 163; 164; 169; 170; 171; 172	220.000	Bổ sung đo tách thửa
10	Đường Văn Giai	Hùng Thịnh	Hùng thịnh - Xóm Chùa		21	588; 589; 590	200.000	Bổ sung đo tách thửa
11	Đường xóm	Hùng Thịnh- xóm Chùa	Văn Đình Chiến- Bùi Thị Ngự		21	586; 587	200.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
		Hùng Thịnh	Đình Bính - Thị Hoe		18	161; 162; 165; 166	200.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường xóm	Xóm Chùa	Nguyễn Hữu Thanh - Văn Bá Thắng		25	174; 175; 176; 177; 178; 179; 180	220.000	Quy hoạch chia lô đất ở
		Xóm Chùa	Đình Thông - Phan Thị Sáu		20	82; 83	220.000	Bổ sung do tách thửa
		Nam Sơn	Nhà văn hoá - Hữu Mình		13	95; 96; 97; 98	220.000	Bổ sung do tách thửa
13	Đường xóm	Nam Sơn	Đình Lương - Bá Lan - Phúc Hữu Sáu		13	94	230.000	Bổ sung do hợp thửa
		Đồng Sơn	Anh Nhật- ông Hoà - Ông Sơn		9	52; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64	200.000	Quy hoạch chia lô đất ở
14	Đường xóm	Tân Phong	Văn Đình Khoa - Văn Đình Hào		15	144; 145; 146	200.000	Bổ sung lại do quá trình đo tách thửa
		Tân Phong	Thanh Loan - Nhự Nội		15	147; 148; 149; 152; 153	200.000	Bổ sung do tách thửa
		Tân Phong	Duy Hồng - Trần Anh Tuấn		16	57; 58	200.000	Bổ sung do tách thửa
16	Đường xóm	Tân Phong	Đình Dũng - Hữu Tứ		19	72; 73	200.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
17	Đường xóm	Tân Phong	Trọng Lĩnh - Công Lễ		5	63; 65; 79; 100; 263	220.000	Bổ sung do trong quá trình
VI	XÃ THANH KHÊ							
1	Đường huyện	Thôn Yên Lạc	Từ ông Chắt thôn Nam Lĩnh	nhà văn hóa thôn Yên Lạc, Cồn Quang, Mảnh Trại, Vòi Trống	18	73	750.000	Bổ sung do tách thửa
			Nương Khóm (Nhà ông Hảo)	Nương Khóm (Nhà ông Kỳ)	23	183, 184	500.000	Bổ sung do tách thửa
2	Gần trung tâm	Thôn Nam Lĩnh	Cây Vông		4	534, 535	450.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường xã	Thôn Bảo Đức	Cồn Tre	Cồn Nhà Mả	19	123, 124, 125, 121, 122	450.000	Bổ sung do tách thửa
		Thôn Bảo Đức	Cồn ngang	Cồn dón	20	113, 114	200.000	Bổ sung do tách thửa
		Thôn Thịnh Đại, Lương Diên	Cồn dền		21	164, 165	200.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
4	Khu dân cư	Thôn Thủy Trường	Cồn mọc	Cồn Lành	33	127, 128, 131, 132	200.000	Bổ sung do tách thửa
		Thôn Kim Sơn, Thủy Trường	Cồn Ngang		33	60, 66, 90, 74, 75, 89, 92, 91, 109, 110, 124, 130, 129, 127, 128	200.000	Bổ sung do sót thửa
		Thôn Kim Sơn	Cồn Mụ đa	Ngọc hồ	32	100, 101	200.000	Bổ sung do tách thửa
		Thôn Thủy Trường , Kim Sơn	Bàu trung	Cồn ngang	34	91, 143	200.000	Bổ sung do tách thửa
VII	XÃ THANH LÂM							
1	xã Thanh Lâm	Mỹ Hòa	Chợ đón cũ	Thanh Xuân	32	424; 423; 422; 421; 420; 460	230.000	Bổ sung do tách thửa
2	xã Thanh Lâm	Eo Sơn	Khu dân cư	Khu dân cư	38	239	160.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến ...				
VIII XÃ THANH LONG								
1	Quốc lộ 46C	Long Biên	Công ông Liên	Công anh Nam	2	304; 305	400.000	Bổ sung đo tách thửa
2	Quốc lộ 46C	Long Biên	Công ông Liên	Công anh Nam	13	155; 156; 160; 161; 162; 163	400.000	Bổ sung đo tách thửa
3	Quốc lộ 46C	Long Biên	Công anh Tài	Công anh Hòa	15	288; 289; 292; 293; 290; 291	400.000	Bổ sung đo tách thửa
4	Quốc lộ 46C	Long Giang	Công anh Hương	Công anh Sơn	26	47	350.000	Bổ sung đo sót thửa
5	Quốc lộ 46C	Long Giang	Công ông Đại	Công ông Sáu	25	4; 15; 16; 32; 43; 49; 50; 51; 65; 66; 75; 90; 91; 98; 97; 96; 111; 116; 118; 126; 129; 128; 127; 137; 138; 139; 186; 51; 75; 119; 110, 5, 6, 7, 14, 24, 30, 31, 48, 74, 67, 68, 69, 73, 72, 92, 93, 71, 95, 113, 27, 28, 8, 13, 26, 29, 44, 12, 9, 11, 47, 68, 73, 69, 46, 70, 95, 114, 39, 52, 78, 79, 87, 103, 102, 121, 124, 143, 155, 166, 148, 159, 164, 131, 134, 135, 136, 142, 152, 158, 169, 141, 140, 149, 150, 151, 157, 163, 171, 179, 181, 182, 208, 209, 206, 210, 211	350.000	Bổ sung đo thiếu trong quá trình tổng hợp
6	Vị trí còn lại							

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
7	Đường Huyện lộ (TT xã)	Long Biên	Cổng anh Nghĩa	Cổng anh Hạnh	18	269; 270	350.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường xã	Long Biên	Trụ sở UBND	Trường Tiểu học	5	658, 753, 754	350.000	Bổ sung do thiếu trong quá trình tổng hợp
9	Đường liên thôn	Long Biên	Đường xóm	Vườn anh Chiến	6	166; 172	300.000	Bổ sung do sót thửa
10	Đường liên thôn	Long Giang	Cổng anh Toàn	Cổng anh Nam	25	123; 133; 146; 154; 161	200.000	Bổ sung do thiếu trong quá trình tổng hợp
11	Đường liên thôn	Long Giang	Hộ bà Đào	Cổng anh Toàn	24	228	180.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường liên thôn	Long Sơn	Cổng ông Hiệu	Cổng anh Khánh	21	79; 80	350.000	Bổ sung do tách thửa
13	Khu dân cư	Long Sơn	Cổng ông Tam	Cổng anh Nghị	23	14, 52, 53	150.000	Bổ sung do tách thửa
14	Khu dân cư	Long Sơn	Cổng bà Châu	Cổng ông Miện	29	78; 79; 80	150.000	Bổ sung do tách thửa
IX	XÃ THANH NHỎ							
1	Đường Liên xã Chợ Chùa - Thanh Đức	Xóm 5 xóm Mới	Bà Việt - Chợ Mới - Ngã 4 Cồn Chó Liên Xuân		59	116, 117, 118	580 000	Sót thửa
2	Đường Liên xã Chợ Chùa - Thanh Đức	Xóm 5	Chợ Mới - Bà Việt - Xuân Đình		52	132	290 000	Sót thửa
					53	191, 190, 187, 188, 189	290 000	Sót thửa
	Khu vực 2							

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m2)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
3	Đường Liên xã Chợ Chùa - Thanh Đúc; Đường Liên thôn	1A- Mới	Ngã 4 Trường THCS Nho-Hòa - Ngã 4 Cồn Chó		20	627; 628	300.000	Sót thừa
					23	794; 798	300.000	Sót thừa
					57		300.000	Sót thừa
					58	101; 102; 103, 104; 105; 106; 107	300.000	Sót thừa
4	Khu vực 3							
	Khu dân cư	Xóm 5 xóm 6	Xóm 5, xóm 6		52	129	150.000	Sót thừa
	Khu dân cư	Xóm 5	Xóm 5		19	297	150.000	Sót thừa
	Khu dân cư	Xóm 7	Xóm 7		31	108	150.000	Sót thừa
	Khu dân cư	Xóm 7	Xóm 7		10	320	150.000	Sót thừa
	Khu dân cư	Xóm 7	Xóm 7		11	275; 276	150.000	Sót thừa
	Khu dân cư	Xóm 7	Xóm 7, xóm 8		26	90	150.000	Sót thừa
	Khu dân cư	Xóm 8	Xóm 8, xóm 9		34	21	150.000	Sót thừa
	Khu dân cư	Xóm 9	Xóm 9		39	1; 14; 17; 18; 32; 33; 35; 37 43, 44	150.000	Sót thừa
	Khu dân cư	Xóm 10	Xóm 10		28	81	150.000	Sót thừa
X	XÃ THANH YÊN							
1	Đường xã	Trung Long	Liên thanh	Đường Kiệt	8	42; 43; 44; 73; 74; 91; 92; 116; 117; 138; 139; 51; 72; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17.	230.000	Sót các thửa đất, bổ sung thêm các lô đất vùng quy hoạch
2	Đường xã	Mỹ Sơn	Cửa Bàng	Tai Bàu	9	506; 507; 508; 509; 510; 488; 489; 490; 491; 492; 493; 494; 495; 496; 497; 498; 499; 500; 501; 502; 503; 504.	460.000	Đất QH Bỏ sung hình thành thửa mới do đầu giá

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
3	Đường xã	xóm Phú Thắng	Mũi Vườn	Ông Túc	11	1129; 130; 131; 120.	230.000	Bổ sung do thiếu trong quá trình tổng hợp
4	Đường xã	Quang Đình	Từ Diên	Kim Thao	7	59; 135.	230.000	Bổ sung do thiếu trong quá trình tổng hợp
5	Đường xã	xóm Nam Sơn	Thầy Việt	Cô Hà	3	60; 61; 62; 63; 84; 85; 86; 87; 92; 93; 112; 113; 114; 115; 116; 117; 118; 119; 120; 136; 147; 149; 150; 177; 138; 178; 179; 176204; 188; 189; 191; 166; 167; 168; 169; 170.	230.000	Bổ sung do thiếu trong quá trình tổng hợp
XI	XÃ THANH HƯƠNG							
1	Đường huyện	Xóm 3	Anh Chiến	Anh Lộc	48	296, 297	250.000	Bổ sung do tách thửa
2	Đường huyện	Xóm 2	Anh Hồng	Anh Bảy	43	300.302.303.304	700.000	Bổ sung do tách thửa
3	Đường huyện	Xóm 2	Anh Tiến	Anh Hơi	35	271	300.000	Chỉnh lý lại số thửa
4	Đường huyện	Xóm 1	Ông Quang	Ông Chương	30	111, 112, 110, 113, 109, 108	250.000	Bổ sung do tách thửa
5	Đường huyện	Xóm 4	Ông Chương	Ông Hoan	33	188, 191	260.000	Bổ sung do tách thửa
6	Đường liên xóm	Xóm 1	Anh Thân	Anh Thuật	35	276	180.000	Bổ sung do hợp thửa
7	Đường liên xóm	Xóm 2	Trường tiểu học	Anh Lương	42	112.113	150.000	Bổ sung do tách thửa
8	Đường liên xóm	Xóm 2	Anh Quang	Anh Hùng	36	97, 98	120.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
9	Đường liên xóm	Xóm 4	Ông Lợi	Ông Thiện	33	197, 198	120.000	Bổ sung đo tách thửa
10	Đường liên xóm	Xóm 4	Anh Hiền	Anh Toàn	32	247	120.000	Bổ sung đo hợp thửa
XII THỊ TRẦN THANH CHƯƠNG								
1	Đường quốc lộ 46	10	Từ công chợ dưng	Cổng Ông Trần Văn Phúc	2	64, 65	7.500.000	Bổ sung đo tách thửa
2	Đường quốc lộ 46	11	Từ nhà Ảnh Hồng	đến nhà Bà Hương góc bờ hồ ên trái, bên phải)	15	285, 286	12.000.000	Bổ sung đo tách thửa
3	Đường quốc lộ 46	4	Từ nhà Bà Hương	đến nhà Bà Huệ Thái (bên trái, bên phải)	23	409, 410, 423, 424	12.000.000	Bổ sung đo tách thửa
4	Đường quốc lộ 46	12	từ bà Lan Huy	đến nhà Bà Ngọc Cúc	30	326, 327	7.500.000	Bổ sung đo tách thửa
5	Đường quốc lộ 46	12	từ bà Lan Huy	đến nhà Bà Ngọc Cúc	37	432, 434, 435	5.000.000	Bổ sung đo tách thửa
6	Đường 549 cũ	4	Từ công truyền hình	đến công huyện đội	23	421, 422	3.500.000	Bổ sung đo tách thửa
7	Đường tỉnh lộ 533 b	5, 14, 15	Từ Bà Ngũ Thị Thúy	đến cầu yên thượng (bên trái, bên phải)	18	114	1.000.000	Bổ sung đo sát thửa
8	Đường tỉnh lộ 533 b	5, 14, 15	Từ Bà Ngũ Thị Thúy	đến cầu yên thượng (bên trái, bên phải)	11	97, 98, 105, 106, 107, 108, 109	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bán đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
9	Đường tỉnh lộ 533 b	5, 14, 15	Từ Bà Ngũ Thị Thúy	đến cầu yên thượng (bên trái, bên phải)	19	126	1.000.000	Bổ sung do sót thửa
10	Đường tỉnh lộ 533 b	5, 14, 15	Từ Bà Ngũ Thị Thúy	đến cầu yên thượng (bên trái, bên phải)	20	152, 153	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
11	Đường nội thị	10	Từ trung tâm chính trị	đến chợ cây đa	8	365, 366	3.500.000	Bổ sung do tách thửa
12	Đường nội thị	9	Đất quy hoạch khu dân cư vùng phân Thủy khối 9		24	425, 426	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
13	Khu dân cư	10	Khu Dân cư khối 10		8	363, 364, 371, 372.	1.000.000	Bổ sung do tách thửa
14	Khu dân cư	10	Khu Dân cư khối 10		8	360, 361	500.000	Bổ sung do tách thửa
15	Khu dân cư	1	Khu Dân cư khối 1		9	47, 43, 189, 190, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 205, 206, 207, 208	700.000	Bổ sung do tách thửa
16	Khu dân cư	1	Khu Dân cư khối 1		8	367, 368	700.000	Bổ sung do tách thửa
17	Khu dân cư	1	Khu Dân cư khối 1		9	187, 188, 191, 192. 193, 194, 195, 203, 204	650.000	Bổ sung do tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
18	Khu dân cư	1	Khu Dân cư khối 1		8	369, 370	650.000	Bổ sung đo tách thửa
19	Khu dân cư		Khu Dân cư khối 1		10	75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82	650.000	Bổ sung đo tách thửa
20	Khu dân cư	11	Khu Dân cư khối 11, khối 4		15	1, 16, 25, 38, 44, 53, 57, 69, 66, 17, 51, 58, 71, 277, 65, 80, 197, 196, 194, 199, 193, 221, 198, 200, 191, 182, 190, 187, 189, 188, 186, 185, 228, 226, 223, 227, 230.	900.000	Bổ sung đo thiếu trong quá trình tổng hợp
21	Khu dân cư	7	Khu Dân cư khối 7		14	150, 151, 152, 153, 154, 155	650.000	Bổ sung đo tách thửa
22	Khu dân cư	3	Khu Dân cư khối 3		22	172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184.	650.000	Bổ sung đo tách thửa
23	Khu dân cư	3	Khu Dân cư khối 3		23	417, 418, 419, 420	1.000.000	Bổ sung đo tách thửa
24	Khu dân cư	3	Khu Dân cư khối 3		23	411, 412, 423, 424	650.000	Bổ sung đo tách thửa
25	Khu dân cư	4	Khu Dân cư khối 4		23	404, 405	650.000	Bổ sung đo tách thửa
26	Khu dân cư	4	tuyến giữa cụm Dân cư khối 4		23	406, 407, 408, 415, 416	2.000.000	Bổ sung đo tách thửa
27	Khu dân cư	2	Cụm dân cư khối 2		16	377, 378, 379, 380, 381, 384, 385, 386, 387, 392, 393	650.000	Bổ sung đo tách thửa
28	Khu dân cư	8	tuyến giữa cụm dân cư khối 8		24	406, 407	700.000	Bổ sung đo tách thửa
29	Khu dân cư	5	tuyến giữa cụm dân cư khối 5		25	258, 259, 260, 261, 262.	700.000	Bổ sung đo tách thửa
30	Khu dân cư		tuyến giữa cụm dân cư khối 5		25	251, 252	700.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
31	Khu dân cư	5	tuyên giữa cụm dân cư khối 5		25	248, 247, 253, 254, 255, 256, 257	650.000	Bổ sung đo tách thửa
32	Khu dân cư	14	tuyên giữa cụm dân cư khối 14		26	145, 146, 147, 148, 149.	500.000	Bổ sung đo tách thửa
33	Khu dân cư	5	tuyên giữa cụm dân cư khối 5		18	115, 116, 117, 118	600.000	Bổ sung đo tách thửa
34	Khu dân cư	2	Cụm dân cư khối 2		10	71, 72, 73, 74, 83, 84, 85, 86	650.000	Bổ sung đo tách thửa
35	Khu dân cư	15	Cụm dân cư khối 15		11	99, 100, 101, 102, 103, 104, 110, 111, 112, 113, 114, 115.	400.000	Bổ sung đo tách thửa
36	Khu dân cư	15	Cụm dân cư khối 15		20	154, 155	400.000	Bổ sung đo tách thửa
37	Khu dân cư	15	Cụm dân cư khối 15		27	112, 113	400.000	Bổ sung đo tách thửa
38	Khu dân cư	14	Cụm dân cư khối 14		27	102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111	400.000	Bổ sung đo tách thửa
39	Khu dân cư	14	Cụm dân cư khối 14		33	77, 78, 79, 80	400.000	Bổ sung đo tách thửa
40	Khu dân cư	13	Cụm dân cư khối 13		38	166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174	400.000	Bổ sung đo tách thửa
41	Khu dân cư	13	Cụm dân cư khối 13		37	441, 442, 443, 451, 452.	400.000	Bổ sung đo tách thửa
42	Khu dân cư	12	Cụm dân cư khối 12		37	423, 424, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 453, 454	650.000	Bổ sung đo tách thửa
43	Khu dân cư	12	Vùng QH trại chăn nuôi k12		37	439, 440	800.000	Bổ sung đo tách thửa
44	Khu dân cư	12	Vùng QH trại chăn nuôi k12		31	330, 331	800.000	Bổ sung đo tách thửa
45	Khu dân cư	12	cụm dân cư tuyên giữa khối 12		31	294, 314, 315, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365	650.000	Bổ sung đo tách thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
46	Khu dân cư	12	cụm dân cư tuyên giữa khối 12		30	345, 346, 349, 348, 350, 351, 352.	400.000	Bổ sung đo tách thửa
47	Khu dân cư	14	cụm dân cư khối 14		32	215, 216	400.000	Bổ sung đo tách thửa
48	Khu dân cư	15	cụm dân cư khối 15		6	48, 49, 50, 51, 52	400.000	Bổ sung đo tách thửa
49	khu dân cư khối dân	5	Cum dân cư rú tranh khối 5		23	3, 21, 42, 47, 53, 413, 414	1.000.000	Bổ sung đo sọt thửa
50	Khu dân cư khối 5	5	Quy hoạch vùng mầm non cơ sở 2		31	Lô số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24.	1.000.000	Bổ sung lô quy hoạch mới đầu giá năm 2020
XIII		XÃ THANH TÙNG						
1	Đường xã Thanh Tùng đi xã Thanh Hà	Xóm 5	Từ nhà bà Tấn	đến Quán Nguyễn Đình Chính	39	35	230.000	Bổ sung đo sọt thửa
2	Đường xã Thanh Tùng đi xã Thanh Giang	Xóm 3	Từ Quán Việt	đến nhà Ông Đình	43	61	230.000	Bổ sung đo sọt thửa
					42	71, 72, 120	230.000	Bổ sung đo sọt thửa
3	Đường xã từ Cầu Đông Và đi UBND xã	Xóm 2	Từ nhà Ông Hiến	đến nhà Ông Hiệp	30	75, 198	250.000	Bổ sung đo sọt thửa
					34	33, 34	250.000	Bổ sung đo sọt thửa
					15	666	180.000	Bổ sung đo sọt thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
4	Đường xã đi vào đường Hồ Chí Minh	Xóm 4	Từ cổng Ông Thám	đến đường Hồ Chí Minh	22	12, 70, 80, 81	180.000	Bổ sung do sót thửa
					45	21, 37, 40	180.000	Bổ sung do sót thửa
					47	12, 37, 42, 44, 47	180.000	Bổ sung do sót thửa
					21	389, 417, 447	150.000	Bổ sung do sót thửa
XIV	XÃ THANH XUÂN							
1	Đội 12/9 Xí nghiệp Chè Thanh Mai	Đội 12/9 XN Chè Thanh Mai	Nguyễn Cảnh Hải	Nguyễn Thị Hải	22	1, 6, 21, 23, 30, 59, 71, 77, 79, 93, 105, 120, 133, 140, 141, 146, 147, 149, 151, 152, 153, 154, 156, 171, 175, 176, 177, 178, 197, 198, 200, 203, 204, 205, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 228, 229, 230, 246, 248, 259, 260, 269, 272, 296, 308, 331, 349	250.000	Sót thửa
2	Đội 12/9 Xí nghiệp Chè Thanh Mai	Đội 12/9 XN Chè Thanh	Nguyễn Văn Thông	Nguyễn Thái Bình	15	44, 49, 55, 56	250.000	Sót thửa
3	Đội 12/9 Xí nghiệp Chè Thanh Mai	Đội 12/9 XN Chè Thanh Mai	Nguyễn Công Lý	Nguyễn Phong Tùng	21	33, 34, 46, 59, 75, 82, 89	250.000	Sót thửa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
4	Đội 12/9 Xí nghiệp Chè Thanh Mai	Đội 12/9 XN Chè Thanh Mai	Nguyễn Thị Hằng	Nguyễn Cảnh Huỳnh (Đôi Con Chanh)	30	1, 57, 69	250.000	Sót thừa
5	Đội 12/9 Xí nghiệp Chè Thanh Mai	Đội 12/9 XN Chè Thanh Mai	Bùi Xuân Lý	Nguyễn Đình Hạnh	31	11, 13, 60	250.000	Sót thừa
6	Xóm Xuân Hoa (nay là xóm Kim Hoa	Xóm Kim Kim Hoa	Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Xuân Kỳ	71	112, 119, 120, 121, 122, 127, 131, 134, 136, 141, 142, 143, 149, 15, 158, 167, 168, 171, 173, 174	250.000	Sót thừa
7	Xóm Xuân Hoa (nay là xóm Kim Hoa	Xóm Kim Kim Hoa	Ghè	Trần Văn Chính	25	35, 08, 115	150.000	Sót thừa
					26	14, 28, 34, 36, 56, 95, 105, 152, 184	250.000	Sót thừa
8	Xóm Xuân Thảo (nay là xóm Phượng Thảo)	Xóm Phuon g Thảo	Bùi Văn Cường	Trần Văn Đăng	35	38, 132, 134, 164, 175, 183, 196, 216, 218, 254, 323, 350, 364, 400	150.000	Sót thừa

TT	Đường phố (Địa danh)	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ ...	Đến				
9	Xóm Xuân Tháo (nay là xóm Phương Tháo)	Xóm Phườn g Tháo	Phan Thái Lộc	Đường Mòn Hồ Chí Minh	78	17, 37, 62, 68, 71, 73, 74, 75, 76, 78, 83, 78, 102, 106, 109, 111, 112	250.000	Sót thừa
10	Xóm Xuân Tháo (nay là xóm Phương Tháo)	Xóm Phườn g Tháo	Phan Thái Lộc	Đường Mòn Hồ Chí Minh	81	1, 2, 4, 16, 19, 30, 36, 48, 54, 55, 69, 71, 79, 81, 85, 87, 90, 95, 96	250.000	Sót thừa
11	Xóm Xuân Tháo (nay là xóm Phương Tháo)	Xóm Phườn g Tháo	Phan Thái Lộc	Đường Mòn Hồ Chí Minh	43	7, 114, 194, 199, 402, 438, 466, 471, 533, 3, 14, 17, 18, 21, 31, 32, 42, 59, 61, 159, 165, 167, 168, 198, 202, 210, 212, 288, 315, 373, 405, 461	150.000	Sót thừa
12	Xóm Xuân Tháo (nay là xóm Phương Tháo)	Xóm Phườn g Tháo	Phan Thái Lộc	Đường Mòn Hồ Chí Minh	51	22, 41, 51, 112, 146, 258, 331, 335, 364, 391	150.000	Sót thừa

PHẦN C: SỬA ĐỔI DO SÁT NHẬP

STT	Tên đơn vị cấp xã sau khi sát nhập	Tên đơn vị cấp xã trước khi sát nhập	Thửa đất, tờ bản đồ, mức giá	Ghi chú
1	Xã Đại Đồng	Thanh Hưng	Toàn bộ các thửa đất, tờ bản đồ và mức giá được quy định tại bảng giá đất xã Thanh Hưng, Thanh Văn và Thanh Tường giai đoạn từ ngày 01/01/2020-31/12/2024	
		Thanh Văn		
		Thanh Tường		







PHẦN C: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

TT	Xứ đồng	Vị trí	Tờ bản đồ	Đất rừng sản xuất	Mức giá (P/m ²)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8
1	Xã Thanh Mỹ (đất nông nghiệp)					
1	Vườn di dân	Vị trí 2		RST	4.500	
2	Còn nu	Vị trí 2		RST	4.500	
3	Ruộng Vành	Vị trí 2		RST	4.500	
4	Cây trôi	Vị trí 2		RST	4.500	
5	Còn Lim	Vị trí 2		RST	4.500	
6	Còn đá	Vị trí 2		RST	4.500	
7	Khe sanh	Vị trí 2		RST	4.500	
8	Bến huyền	Vị trí 2		RST	4.500	
9	Hương Hòa	Vị trí 2		RST	4.500	
10	Bãi dài	Vị trí 2		RST	4.500	
11	Đập thiếc	Vị trí 2		RST	4.500	
12	Ruộng hiêm	Vị trí 2		RST	4.500	
13	Cây găng	Vị trí 2		RST	4.500	
14	Ruộng vệ	Vị trí 2		RST	4.500	
15	Cửa đình	Vị trí 2		RST	4.500	
16	Bãi trỏ	Vị trí 2		RST	4.500	
17	Lầy 3 cạnh	Vị trí 2		RST	4.500	
18	Lầy hèo	Vị trí 2		RST	4.500	
19	Khe ốc	Vị trí 2		RST	4.500	
20	Cây mắc	Vị trí 2		RST	4.500	
21	Khe Sắn	Vị trí 2		RST	4.500	
22	Đòng môn	Vị trí 2		RST	4.500	
23	Bãi bồi	Vị trí 2		RST	4.500	
24	Đòng cộc	Vị trí 2		RST	4.500	
25	Còn mối	Vị trí 2		RST	4.500	
26	Khe lau	Vị trí 2		RST	4.500	

Do xác định sai
loại đất



